

QUAN HỆ TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PHẠM HOÀI ANH

Tóm tắt

Các tộc người ở Việt Nam có mối quan hệ lâu đời, sự cố kết là chủ yếu nhưng luôn tiềm ẩn những nguy cơ tổn hại tới mối quan hệ chung của dân tộc. Trong quá trình phát triển, bên cạnh sự hòa hợp còn diễn ra cả quá trình đồng hoá giữa các tộc người. Nguyên nhân của tình trạng này, một phần do lịch sử để lại (chính sách chia để trị của các nhà nước cũ), một phần khác thuộc về thời đại ngày nay (sự phát triển không đồng đều về kinh tế, xã hội giữa các dân tộc; sự bất cập trong việc thực hiện chính sách của Nhà nước; sự kỳ thị đối với các tộc người thiểu số; sự chia rẽ của các thế lực thù địch; bên cạnh đó, chủ nghĩa dân tộc cực đoan vẫn còn tồn tại). Bài viết đi sâu phân tích các biểu hiện cụ thể của tình trạng trên để có cái nhìn đầy đủ hơn về vấn đề quan hệ tộc người ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Dân tộc, tộc người, quan hệ tộc người

Abstract

The ethnic groups in Vietnam have a longstanding relationship. The cohesion is the main but always implies the risks of harm to the common relationship of the nation. In the process of development, besides harmony, the process of assimilation among the groups also took place. The cause of this situation, one part due to the history's remaining (dividing to manage policy of the old states) and another part due to nowadays matters (uneven socio-economic development among the ethnic groups, the inadequacies in the implementation of State's policies, the discrimination against ethnic minorities, the divisions of hostile forces, and the existence of extreme nationalism). The article analyzes the specific manifestations of this situation in order to give a more complete picture of the current ethnic relationship in Vietnam nowadays.

Keyword: Ethnic group, ethnic, ethnic relations

Đa số các nước trên thế giới đều là quốc gia đa tộc người. Ngay từ buổi đầu dựng nước, Việt Nam đã là một quốc gia như vậy. Do vị trí địa lý đặc biệt “ngã tư đường của các nền văn hoá, văn minh”, trên địa bàn nước ta, từ xa xưa, đã diễn ra nhiều làn sóng di cư (từ Bắc xuống, từ Nam lên, từ Tây sang). Bởi vậy, trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam đã đón nhận thêm nhiều tộc người khác tự nguyện đến sinh cơ lập nghiệp.

Là một quốc gia đa tộc người nên quan hệ giữa các tộc người luôn là mối quan tâm không chỉ của riêng các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu, mà còn là vấn đề của quảng đại quần chúng.

1. Sơ lược lịch sử tộc người ở Việt Nam

Nhiều người, kể cả các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, đã dùng khái niệm “Dân tộc” để chỉ một cộng đồng cụ thể (Tày, Việt, Thái, Mường, Hoa...). Đó thực ra là khái niệm “Tộc người”, một hình thái đặc thù của sự cố kết cộng đồng

người, xuất hiện trong quá trình phát triển tự nhiên của xã hội, được phân biệt bởi ba đặc trưng cơ bản (ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác về cộng đồng), mang tính bền vững qua hàng nghìn năm lịch sử. Ứng với mỗi chế độ kinh tế - xã hội, gắn với các phương thức sản xuất (nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và xã hội chủ nghĩa), là trình độ phát triển tương đương của các tộc người, được gọi bằng các tên: bộ lạc, bộ tộc chiếm nô, bộ tộc phong kiến, dân tộc tư bản chủ nghĩa và dân tộc xã hội chủ nghĩa. Như vậy, thực chất của các cụm từ “Dân tộc Tày”, “Dân tộc Kinh” mà người ta quen gọi, chỉ là “Tộc người Tày”, “Tộc người Kinh” hay “Tộc Tày”, “Tộc Kinh”, thậm chí đơn giản hơn là “Người Tày”, “Người Kinh”.

Cho đến trước năm 1979, khi phải xác định thành phần tộc người, chúng ta vẫn ước lượng chung, ở Việt Nam có khoảng 60 tộc. Tuy nhiên, từ năm 1968, công tác nghiên cứu dân tộc học nói chung và việc nghiên cứu thành phần tộc người nói riêng đã chính thức được quan tâm (lúc đó là khoảng thời gian thành lập Viện Dân tộc học). Để xác định thành phần tộc người, vấn đề mấu chốt là phải thống nhất được các tiêu chí. Sau nhiều trao đổi, tranh luận khoa học, cuối cùng giới chuyên môn đã đi đến thống nhất về các tiêu chí để xác định thành phần tộc người ở Việt Nam là: Sự thống nhất về ngôn ngữ; có các đặc điểm chung về sinh hoạt văn hoá, có ý thức tự giác khẳng định tộc người. Căn cứ vào 3 tiêu chí này, chúng ta đã có được bảng danh mục công bố của Tổng cục Thống kê ngày 02 tháng 3 năm 1979, theo đó, ở Việt Nam có 54 tộc người. Cách đây vài năm, một tộc người nữa tên là Tà Mun, ở phía Đông Nam Bộ (Tây Ninh và Bình Phước) được phát hiện nhưng vẫn chưa có câu trả lời chính thức từ phía các cơ quan hữu trách. Nếu người Tà Mun được công nhận thì Việt Nam sẽ có 55 tộc người.

Từ thời thượng cổ, Việt Nam đã là nơi tụ cư của nhiều thành phần cư dân. “Sự hợp quần,

hợp sức trong buổi bình minh lịch sử được đánh dấu bằng ý thức tự giác của các tộc người muốn kết thành một khối thống nhất trong cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam, mở đầu cho một xu thế phát triển chủ đạo của toàn bộ lịch sử Việt Nam” (1, tr.149).

Nước Văn Lang ra đời dựa trên liên minh của 15 bộ lạc. Nhà nước Âu Lạc tiếp đó được thiết lập dựa trên cơ sở thống nhất hai khối Âu Việt và Lạc Việt. Theo dòng lịch sử, nhiều tộc người từ các quốc gia khác đã chọn nước ta làm nơi sinh cơ lập nghiệp. Thời Lê Thánh Tông, đất nước ta phát triển cường thịnh. Nhiều tộc người thiểu số (Dao, Nùng, Thái, Hoa...) tránh loạn đã kéo sang Đại Việt. Trong thời gian Trịnh - Nguyễn phân tranh, Việt Nam lại đón nhận thêm nhiều tộc người từ phương Bắc (Nùng, Giáy, Bô Y, Hà Nhì, Sán Dìu, Sán Chay, Hoa, các cư dân Tạng - Miến); và từ Lào, Campuchia (các tộc người Môn - Khơme). Những tộc người này nhanh chóng hoà nhập với cư dân bản địa, tham gia vào các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Họ đã “tự nguyện gia nhập vào cộng đồng dân tộc như một thành viên của đại gia đình dân tộc Việt Nam” (2).

2. Đặc điểm quan hệ tộc người ở Việt Nam

2.1. Các tộc người ở Việt Nam có mối quan hệ lâu đời, sự cố kết là chủ yếu nhưng luôn tiềm ẩn những nguy cơ tổn hại tới mối quan hệ chung của dân tộc

Quan hệ dân tộc ở bất kỳ nước nào, giai đoạn lịch sử nào cũng hết sức phong phú, được thể hiện trên nhiều lĩnh vực đan xen nhau. Đây là quan hệ mang tính tổng hợp, gồm cả giao lưu, giao tiếp, đan xen giữa kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa, lãnh thổ, chủng tộc. Chúng tác động, ảnh hưởng liên hoàn lẫn nhau giữa các tộc người, các địa phương, các quốc gia và trong từng khu vực; mang tính nhạy cảm, tính thời sự cấp bách, dễ bị lợi dụng và dễ dẫn đến những mâu thuẫn, xung đột. Chính vì thế, giải quyết mối quan hệ dân tộc là yêu cầu chung để ổn định hoà bình, hợp tác phát triển đối với từng tộc người, từng quốc gia và của cả

nhân loại. Tuy nhiên, trên thực tế, việc giải quyết lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trước hết là vào đường lối, quan điểm của Đảng cầm quyền, vào chính sách dân tộc của Nhà nước.

Đại gia đình các tộc người Việt Nam có truyền thống yêu nước, đoàn kết giúp đỡ nhau trong suốt quá trình hàng nghìn năm lịch sử. Tất cả các tộc người, đa số hay thiểu số đều tham gia vào công cuộc hình thành, xây dựng và phát triển đất nước. Khu vực sinh sống của đồng bào thiểu số là những nơi hiểm yếu, nhất là vùng biên giới. Đó có thể là hậu phương vững chắc nhưng cũng có khi trở thành điểm yếu để quân thù lợi dụng quấy rối. Nhận thức được điều này, thời Lý, triều đình phong kiến đã có nhiều chính sách mềm dẻo (dùng quan hệ hôn nhân; phong chức tước; chế độ thổ quan; định cống nạp, thuế má vừa phải; sẵn sàng giúp đỡ, bảo vệ khi hoạn nạn), nhờ vậy đã thu phục được nhiều tù trưởng miền núi gắn bó với đất nước, với triều đình. Các vị vua thời Lý, Trần, Lê đã có công thống nhất miền biên cương, định rõ biên giới phía Bắc (1085). Cũng thời kỳ này, đất nước ta trải qua nhiều cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Bên cạnh các tướng lĩnh có công người Việt, phải kể đến một lực lượng không nhỏ các tù trưởng miền núi đã đứng lên sát cánh cùng vua tôi triều đình. Đó là: Nùng Trí Cao, Tống Đản, Thân Cảnh Phúc, Hoàng Kim Mãn... (thời Lý); Hà Bổng, Nguyễn Thế Lộc, Hà Đặc, Hà Chương... (thời Trần); Bế Khắc Thiệu, Ma Luân, Phạm Công... (thời Lê) v.v.

Các tộc người ở Việt Nam có mối quan hệ thân thiết từ lâu đời, tuy nhiên cũng có rất nhiều nguyên nhân làm cho mối quan hệ này trở nên phức tạp. Một phần nguyên nhân do lịch sử để lại, đó là chính sách chia để trị của chính quyền phong kiến, đặc biệt của thực dân, đế quốc. Bên cạnh đó, chúng ta còn phải đối mặt với những vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống hôm nay.

Ở nước ta, do hoàn cảnh lịch sử xã hội, điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển mà khoảng cách về đời sống kinh tế, xã hội giữa các vùng

miền, các tộc người còn nhiều khác biệt (giữa miền ngược và miền xuôi, trung tâm và vùng sâu, người Kinh và người thiểu số). Tình trạng này đã tạo nên sự ngăn cách giữa các cộng đồng người, hạn chế sự hiểu biết lẫn nhau, gây ra sự kỳ thị giữa người Kinh đối với các tộc người thiểu số. Ngay trong khu vực sinh sống của cộng đồng một tộc người thiểu số nào đó, thì những huyết mạch kinh tế quan trọng nhất vẫn do người Kinh nắm giữ. Trong các cơ quan công quyền, việc người thiểu số giữ các chức vụ quan trọng, tuy đã được Nhà nước quan tâm nhưng vẫn còn ít nhiều mang tính hình thức, quyền lực thực sự vẫn thường nằm trong tay người Kinh.

Hơn nữa, do chưa thông hiểu phong tục tập quán của đồng bào thiểu số, chúng ta đã có những chính sách không phù hợp, vi phạm tập tục, ví dụ, trong việc phát triển kinh tế miền núi, đã làm ảnh hưởng đến nhiều tập quán cổ truyền. Việc thực hiện chủ trương định canh định cư, chuyển khu vực cư trú xuống thấp là đúng song yêu cầu đặt ra là phải vừa cải thiện được cuộc sống cho đồng bào, lại vừa quan tâm tới truyền thống và tâm lý của họ. Có một thời, chúng ta lấy mô hình phát triển của người Kinh để phổ biến cho đồng bào vùng cao như việc đem lưỡi cày của người Kinh lên phổ biến cho đồng bào Hmông. Rõ ràng hai môi trường đồng ruộng khác nhau, không thể áp dụng cùng một loại công cụ sản xuất. Đối với loại hình ruộng bậc thang ngắn, dốc của người Hmông, không gì thích hợp bằng dùng chính loại lưỡi cày mà đồng bào đã sáng tạo ra. Nếu có can thiệp cũng phải căn cứ vào hoàn cảnh thực tế để không máy móc, áp đặt. Kinh nghiệm lịch sử của nước ta và thế giới đã cho thấy: Bất cứ một mô hình ngoại lai nào mà đoạn tuyệt với truyền thống dân tộc, đều đi đến thất bại.

Bên cạnh những sai phạm nội tại, còn phải kể đến tác động từ bên ngoài của các thế lực thù địch. Các thế lực này luôn âm mưu can thiệp vào nội bộ nước ta, thực hiện diễn biến hoà bình, kích động chia rẽ dân tộc. Các vụ bạo

loạn ở Đồng Văn trước đây, phong trào Fulro, các vụ xung vua, và gần đây là sự kiện gây rối ở Tây Nguyên đã nói lên điều đó. Đấu tranh chống lợi dụng là một công việc dai dẳng, đòi hỏi chúng ta phải làm tốt công tác dân tộc, giải quyết tốt mối quan hệ giữa các tộc người. Thực tế, đồng bào vùng sâu vùng xa cần lương thực, y tế, giáo dục... Đó là những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn bất cập. Đó là chưa kể đến một số ít cán bộ nhà nước, do sơ suất hoặc không am hiểu phong tục tập quán tộc người, không chấp hành đúng chính sách của Đảng và Nhà nước, đã gây tổn hại tới công tác dân tộc. Nhiều cán bộ vùng cao vẫn giữ thái độ coi thường đồng bào thiểu số.

Một trong những yếu tố gây phức tạp trong quan hệ dân tộc là tôn giáo tín ngưỡng, bởi đây là vấn đề tâm linh dễ bị lợi dụng, kích động để phục vụ cho mưu đồ chính trị. Nhiều lúc, nhiều nơi, các mâu thuẫn trong quan hệ dân tộc về vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội lại được ẩn dưới bóng của vấn đề tôn giáo tín ngưỡng. Khi tôn giáo tín ngưỡng đã bị lợi dụng thì dễ gây bùng phát phức tạp, việc tháo gỡ rất khó khăn, ảnh hưởng lớn đến đời sống, đến sự phát triển của từng cộng đồng, đến quan hệ giữa các tộc người, thậm chí, ảnh hưởng đến sự phát triển của toàn bộ quốc gia, dân tộc. Các thế lực phản động đã lợi dụng tôn giáo tín ngưỡng để lấy lòng tin của đồng bào và từ đó dụ dỗ, tuyên truyền, lôi kéo. Ví dụ, đồng bào các tộc người thiểu số ở nhiều nơi đã bị dụ dỗ theo đạo Tin lành, dẫn tới sản xuất ngưng trệ, nhiều yếu tố văn hóa truyền thống tốt đẹp như thờ cúng tổ tiên, cúng ma bản... bị bỏ rơi, quan hệ giữa các tộc người sống chung trên địa bàn bị căng thẳng, rạn nứt.

2.2. Trong quá trình phát triển, bên cạnh sự hòa hợp, diễn ra cả quá trình đồng hoá giữa các tộc người

Đặc điểm chủ yếu, nổi bật (sợi chỉ đỏ xuyên suốt) trong mối quan hệ giữa các tộc người ở

nước ta là sự đoàn kết - tương trợ. Trong lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, các tộc người, không phân biệt đa số hay thiểu số, đều chung sức chung lòng, đổ mồ hôi, xương máu để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do đặc điểm thiên nhiên, lịch sử đặc thù... nên từ xa xưa, các tộc người trên đất nước ta đã có một nhu cầu thiết yếu là cố kết bên nhau để chung sống. Các triều đại phong kiến, từ thời dựng nước đến Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, đều coi “các tộc người thiểu số là công dân, có quyền lợi và nghĩa vụ đối với Tổ quốc. Điều này có khác với một số nước, không tính đến các tộc người thiểu số, không coi họ là công dân của đất nước, ngoài việc bóc lột, bòn rút” (1, tr.180). Đến thời kỳ hiện đại, Đảng và Nhà nước ta luôn có đường lối dân tộc đúng đắn, đặt vấn đề đoàn kết dân tộc lên tầm chiến lược trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Hiện nay, bên cạnh những yếu tố văn hóa truyền thống được phục hồi, chọn lọc, kế thừa, phát huy, cũng đang diễn ra tình trạng nhiều yếu tố văn hóa truyền thống khác bị mai một, không còn cơ hội phục hồi ở nhiều tộc người, nhất là các tộc người có dân số ít, sống chung với các tộc người có dân số đông, có trình độ phát triển kinh tế, xã hội cao hơn. Tình trạng tiếp thu xô bồ các yếu tố văn hóa ngoại tộc, ngoại lai, đã dẫn đến sự chối bỏ, phủ nhận văn hóa truyền thống. Một bộ phận lớn thanh thiếu niên các tộc người thiểu số thường có tâm lý coi văn hóa người Kinh là chuẩn mực, trong khi số đông thanh niên Kinh lại hướng về một “chuẩn văn hóa” phương Tây. Ở đây không chỉ là tính tự ti tộc người mà còn là do quan niệm: Hiện đại hoá đồng nghĩa với “Tây phương hoá”, coi văn hóa truyền thống là văn hóa lạc hậu, trì trệ, chỉ ứng hợp với xã hội mang nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp; còn xã hội công nghiệp đòi hỏi một nền văn hóa khác. Do vậy, khuynh hướng chấp nhận sự *đồng hoá* về văn hóa, “hy sinh văn hóa để đổi lấy kinh tế”, lấy văn hóa phương Tây thay cho

văn hóa truyền thống đã dẫn đến sự xa rời các quan hệ cộng đồng, sự đoạn tuyệt với những giá trị chân, thiện, mỹ được hình thành từ bao đời. Thực ra, các yếu tố văn hóa truyền thống tồn tại không chỉ khi thể chế kinh tế - xã hội cổ truyền đang được duy trì mà ngay cả khi thể chế đó mất đi, chúng vẫn được lưu lại nhằm giữ sự cân bằng, ổn định xã hội và, ở mức độ nào đó, vẫn thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Như đã nói ở trên, trong quan hệ tộc người, bên cạnh sự hoà hợp, diễn ra cả *quá trình đồng hoá*. Ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, quá trình phát triển tộc người thường diễn ra theo hai xu hướng: *xu hướng phân chia* và *xu hướng hợp nhất*. *Xu hướng hợp nhất* đặc trưng cho sự phát triển đi lên của các tộc người. Xu hướng này có 3 quá trình chủ yếu: *quá trình cố kết* (hợp nhất các nhóm người, các tộc người có quan hệ gần gũi để hình thành một cộng đồng người lớn hơn), *quá trình hoà hợp* (xích lại gần nhau giữa các nhóm, các tộc người), *quá trình đồng hoá* (đồng hoá tự nhiên và đồng hoá cưỡng bức). Dưới chế độ phong kiến, chính sách cưỡng bức của nhà nước tuy có nhưng không mạnh, chủ yếu là áp đặt từ phía trên một cách tương đối. Do vậy, quá trình đồng hoá tộc người ở Việt Nam mang xu hướng tự nhiên là chủ yếu. Đồng hoá tự nhiên đã diễn ra như một lẽ đương nhiên đối với các dân tộc quá ít người. Thông thường quá trình đồng hoá tự nhiên diễn ra dần dần và đi đến kết quả là tộc người này dùng ngôn ngữ và các sản phẩm văn hóa của tộc người khác, chuyển sang tên gọi tộc người khác. Có trường hợp tộc người đã bị đồng hoá về văn hoá và ngôn ngữ nhưng vẫn duy trì tên tự gọi. Ví dụ: người Khơ mú, Ở đơ ở Tương Dương (Nghệ An), đã chuyển sang nói tiếng Thái, thực hành văn hoá Thái nhưng vẫn giữ được tên tự gọi của tộc người mình. “Chừng nào mà một tộc người còn duy trì tên tự gọi của mình thì chừng ấy tộc người đó còn tồn tại, với tư cách là một tộc người” (3, tr.464).

Kết luận

Quan hệ tộc người ở Việt Nam trong thời đại hiện nay, ngoài sự cố kết, hòa hợp, vẫn còn tiềm ẩn những nguy cơ dẫn đến sự chia cắt. Sự đồng hoá tự nhiên của một tộc người này đối với một tộc người khác là điều không tránh khỏi. Tuy nhiên cần loại trừ sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, coi đồng hoá của tộc người lớn hơn đối với tộc người nhỏ hơn về dân số là con đường duy nhất dẫn đến sự tiến bộ xã hội, cần được thực hiện; đồng thời coi chia tách là biểu hiện của sự phát triển. Điều này trở nên đặc biệt nghiêm trọng khi kẻ thù từ bên ngoài tìm cách can thiệp, chia rẽ dân tộc.

P.H.A

(Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam)

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Khánh Toàn (1974), *Vài quan điểm cần quán triệt trong quá trình xây dựng danh mục các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta*, Tạp chí Dân tộc học, số 1/1974.
3. Phan Hữu Dật (2004), *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Trương Hữu Quỳnh (chủ biên, 1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam (tập 1)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Lê Sĩ Giáo (chủ biên, 1997), *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 19 - 2 - 2016

Ngày phản biện, đánh giá: 24 - 3 - 2017

Ngày chấp nhận đăng: 25 - 3 - 2017

